

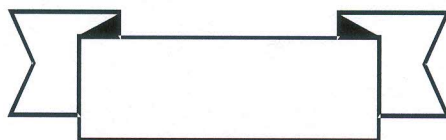
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ III NĂM 2015)**



NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2015

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,784,509,376,357	228,535,702,107
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	30,749,431,582	25,382,030,478
1. Tiền	111		25,749,431,582	22,382,030,478
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	3,000,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2	931,169,742,365	67,075,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		667,682,242,365	24,600,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		263,487,500,000	42,475,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		608,479,157,389	66,976,265,563
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	156,752,688,236	72,211,546,973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26,726,113,693	4,184,486,883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		406,200,937,500	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	35,363,607,965	4,448,815,241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16,584,410,670)	(13,868,583,534)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20,220,665	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		191,965,917,217	62,601,694,541
1. Hàng tồn kho	141	V.7	191,965,917,217	62,601,694,541
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		22,145,127,804	6,500,711,525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,337,128,774	1,632,293,744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,013,332,720	4,740,310,072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,015,468	128,107,709
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3,785,650,842	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		215,332,812,667	191,485,482,762
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		27,160,000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		27,160,000	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		164,764,750,756	154,151,253,175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	123,357,124,470	108,828,891,892
- Nguyên giá	222		198,106,446,951	176,351,175,136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74,749,322,481)	(67,522,283,244)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41,407,626,286	45,322,361,283
- Nguyên giá	228		43,849,299,849	46,249,034,849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,441,673,563)	(926,673,566)
III. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.8	9,490,344,520	9,490,344,520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,490,344,520	9,490,344,520
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		41,050,557,391	27,843,885,067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28,507,781,700	27,543,878,886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	300,006,181
3. Lợi thế thương mại	269		12,542,775,691	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,999,842,189,024	420,021,184,869

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		264,219,993,431	105,661,054,356
I. NỢ NGẮN HẠN	310		261,785,593,431	105,661,054,356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98,762,796,270	17,967,468,388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,892,599,955	3,982,058,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16,286,292,701	6,187,357,017
4. Phải trả người lao động	314		14,240,650,530	9,861,716,650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12,900,743,425	3,260,782,285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2,053,998,899	1,364,851,836
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	105,593,773,461	56,827,847,552
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,054,738,190	6,208,972,596
II. NỢ DÀI HẠN	330		2,434,400,000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,434,400,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,735,622,195,593	314,360,130,513
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	1,735,622,195,593	314,360,130,513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	158,129,150,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	158,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,182,054,106	3,666,797,196
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,532,010,723	98,742,703,527
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107,065,805,575	16,147,703,690
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,079,944,636	(52,125,933,685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,985,860,939	68,273,637,375
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107,233,756,689	37,546,047,600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,999,842,189,024	420,021,184,869

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Ngoại tệ USD	477,003.10	192,094.55
2. Ngoại tệ EUR	462.24	473.16

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Tổng Giám đốc

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	347,199,923,103	97,911,189,317	805,063,235,035	302,364,492,288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,561,029,444	603,440,677	8,686,513,887	1,732,213,046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		342,638,893,659	97,307,748,640	796,376,721,148	300,632,279,242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	302,528,750,380	83,660,072,409	663,283,597,378	248,535,093,224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,110,143,279	13,647,676,231	133,093,123,770	52,097,186,018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,764,357,050	298,625,742	69,795,321,043	1,447,936,049
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,206,443,714	1,457,614,007	7,944,396,721	6,154,292,137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,211,016,165	1,183,156,926	5,179,651,362	5,121,704,651
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	25,587,234,951	7,927,072,403	53,242,132,792	20,311,196,045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,918,008,161	5,497,816,385	17,469,586,777	23,922,271,786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25,162,813,503	(936,200,822)	124,232,328,523	3,157,362,099
11. Thu nhập khác	31	VI.5	175,219,352	23,520,082,992	2,463,777,664	24,408,948,675
12. Chi phí khác	32		35,423,110	2,199,762,414	50,732,459	2,232,352,694
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		139,796,242	21,320,320,578	2,413,045,205	22,176,595,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,302,609,745	20,384,119,756	126,645,373,728	25,333,958,080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4,370,704,712	305,532,682	19,484,850,931	2,849,782,355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	93,704,516	300,006,181	93,704,516
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20,931,905,033	20,172,291,590	106,860,516,616	22,577,880,241
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20,429,723,114	20,721,055,884	102,192,987,439	23,081,766,606
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		502,181,919	(548,764,294)	4,667,529,177	(503,886,365)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		204	1,469,400,518	1,773	2,288

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Tấn Long Thạch

Lê Đức Nhuận

Phan Minh Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		126,645,373,728	25,333,958,080
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,945,061,234	2,681,890,520
- Các khoản dự phòng	03		2,715,827,136	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(994,121,257)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,874,978,360)	(21,237,905,870)
- Chi phí lãi vay	06		5,179,651,362	5,121,704,651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,616,813,843	11,899,647,381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(144,773,472,664)	(46,295,747,887)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62,952,712,961)	1,867,919,040
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		118,949,042,282	9,855,380,391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,661,510,152)	1,254,672,950
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(639,780,062,365)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,521,573,468)	(5,073,809,990)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(9,814,040,014)	(7,663,549,058)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,450,979,112)	(812,464,824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(653,388,494,611)	(34,967,951,997)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,419,323,713)	(5,083,908,064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456,363,636	18,016,776,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,513,369,937,500)	(39,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		899,431,746,440	51,900,000,000

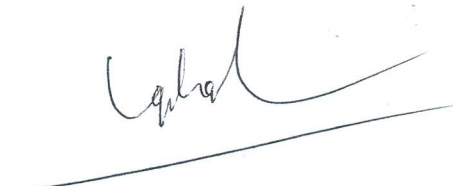
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,879,440,717)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		2,473,457,435	313,796,920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(667,307,134,419)	25,296,664,856
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,305,001,570,000	82,698,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		362,070,556,900	166,214,165,940
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(341,009,096,766)	(236,752,380,600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,326,063,030,134	12,159,785,340
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,367,401,104	2,488,498,199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,382,030,478	28,914,503,994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30,749,431,582	31,403,002,193

Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	86.846.603	868.466.030.088	58,82%
- Cổ đông khác	60.801.481	608.014.809.912	41,18%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/09/2015 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào bốn Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 190.894.900.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 275.240.000.000 đồng, chiếm 78,64%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 78,64%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 78,64%.

Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 177.500.000.000 đồng, chiếm 93,42%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,42%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 21.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 14.300.000.000 đồng, chiếm 68,10%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,10%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 68,10%.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay sát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và ba Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục “Lợi ích của cổ đông không kiểm soát” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý III năm 2015, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý III năm 2015, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý I năm 2015, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Tiền mặt	148.440.944	106.650.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.600.990.638	22.275.380.356
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	30.749.431.582	25.382.030.478

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2015</i>	<i>01/01/2015</i>
Chứng khoán kinh doanh	667.682.242.365 (a)	24.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	263.487.500.000 (b)	42.475.000.000
Cộng	931.169.742.365	67.075.000.000

(a) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 30/09/2015 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Đối tượng</u>	Số tiền
Chứng khoán niêm yết	97.910.282.365
Chứng khoán chưa niêm yết	569.771.960.000
Cộng	667.682.242.365

(b) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	Số tiền
- Các khoản hợp tác đầu tư	263.487.500.000
Cộng	263.487.500.000

3. Phải thu của khách hàng

<u>Khoản mục</u>	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng ngắn hạn	156.752.688.236 (c)	72.211.546.973
Cộng	156.752.688.236	72.211.546.973

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Khách hàng</u>	Số tiền
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	53.827.521.090
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	78.065.882.079
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	10.771.747.422
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	2.938.282.200
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP GiCT Nông Tín	11.149.255.445
Cộng	156.752.688.236

4. Trả trước cho người bán

<u>Khoản mục</u>	30/09/2015	01/01/2015
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.726.113.693 (d)	4.184.486.883
Cộng	26.726.113.693	4.184.486.883

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	Số tiền
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	23.994.233.339
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	831.577.354
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	1.900.303.000
Cộng	26.726.113.693

5. Phải thu khác

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu khác ngắn hạn	406.200.937.500 (e)	3.482.766.591
Cộng	406.200.937.500	3.482.766.591

(e) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty mẹ	235.141.000.000
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty CPNDTSC	15.000.000.000
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty CP Hạt Giống TSC	156.059.937.500
Cộng	406.200.937.500

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.584.410.670) (f)	(13.868.583.534)
Cộng	(16.584.410.670)	(13.868.583.534)

(f) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty mẹ	(5.976.219.920)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Cty con, Công ty CPNDTSC	(10.608.190.750)
Cộng	(16.584.410.670)

7. Hàng tồn kho

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	33.984.138.070 (g)	25.486.798.375
Công cụ, dụng cụ trong kho	605.617.136	563.165.432
Thành phẩm tồn kho	38.258.863.218 (h)	25.561.221.268
Hàng hoá tồn kho	100.051.622.754 (i)	10.006.879.087
Hàng gửi đi bán	19.065.676.037	983.630.379
Cộng	191.965.917.215	62.601.694.541

(g) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho vào ngày 30/09/2015 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty CPNDTSC	20.542.217.786
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty CPCBTPXKMT	13.184.062.812
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty CPGCTNT	257.857.472
	33.984.138.070

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho vào ngày 30/09/2015 như sau:

	Số tiền
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty CPNDTSC	22.758.393.538
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty CPCBTPXKMT	13.022.378.053
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty Công ty CPGCTNT	2.478.091.627
	38.258.863.218

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/09/2015 như sau:

	Số tiền
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty mẹ	26.869.460.000
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty CPNDTSC	1.488.346.477
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty CP Hạt Giống TSC	4.492.534.800
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty CPGCTNT	67.201.281.477
	100.051.622.754

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả:: 24.531.465.212 đồng

8. Tài sản ngắn hạn khác

<u>Khoản mục</u>	30/09/2015	01/01/2015
Tài sản ngắn hạn khác	3.785.650.842	-
Cộng	3.785.650.842	-

Đây là khoản ký quỹ mở LC của Cty CP Giống Cây Trồng Nông Tin:

9. Tài sản dở dang dài hạn

<u>Khoản mục</u>	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,490,344,520 (j)	9,490,344,520
Cộng	9,490,344,520	9,490,344,520

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30/09/2015 như sau:

<u>Khoản mục</u>	Số tiền
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9,490,344,520
Cộng	9,490,344,520

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	111.641.251.329	49.686.345.767	14.010.683.004	915.485.390	97.409.646	176.351.175.136
Mua trong kỳ	1.880.529.682	15.097.185.951	6.980.578.182			23.958.293.815

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thanh lý, nhượng bán						2.203.022.000	2.203.022.000
Tại ngày 30/09/2015	113.521.781.011	64.783.531.718	18.788.239.186	915.485.390	97.409.646	198.106.446.951	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2015	34.775.465.657	26.340.417.432	6.021.553.344	287.437.165	97.409.646	67.522.283.244	
Khấu hao trong kỳ	4.530.010.017	3.611.691.983	1.212.053.205	76.306.032		9.430.061.237	
Thanh lý, nhượng bán						2.203.022.000	2.203.022.000
Tại ngày 30/09/2015	39.305.475.674	29.952.109.415	5.030.584.549	363.743.197	97.409.646	74.749.322.481	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2015	76.865.785.672	23.345.928.335	7.989.129.660	628.048.225	-	108.828.891.892	
Tại ngày 30/09/2015	74.216.305.337	34.831.422.303	13.757.654.637	551.742.193	-	123.357.124.470	

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Bản quyền nhãn thuốc	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	25.627.361.283	20.200.000.000	136.363.635	285.309.931	46.249.034.849
Thanh lý, nhượng bán	2.399.735.000				2.399.735.000
Tại ngày 30/09/2015	23.227.626.283	20.200.000.000	136.363.635	285.309.931	43.849.299.849
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	505.000.000	136.363.635	285.309.931	926.673.566
Khấu hao trong kỳ		1.514.999.997			1.514.999.997
Tại ngày 30/09/2015	-	2.019.999.997	136.363.635	285.309.931	2.441.673.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	25.627.361.283	19.695.000.000	-	-	45.322.361.283
Tại ngày 30/09/2015	23.227.626.283	18.180.000.003	-	-	41.407.626.286

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

12. Chi phí trả trước

Khoản mục	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.337.128.774 (k)	1,632,293,744
Chi phí trả trước dài hạn	28.507.781.700 (l)	27,543,878,886
Cộng	30.844.910.474	29,176,172,630

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(k) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	403.696.876
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPCBTPXKMT	26.994.149.787
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPNDTSC	218.483.408
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP Hạt giống TSC	530.931.899
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP GCT Nông Tín	360.519.730
Cộng	28.507.781.700

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty mẹ	376.563.038
Chi phí thuê đất - Công ty CPNDTSC	26.994.149.787
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPNDTSC	218.483.408
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPCBTPXKMT	530.931.899
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPGCT Nông Tín	360.519.730
Cộng	28.480.647.862

13. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2015</i>		<i>01/01/2015</i>
Vay ngắn hạn	105.593.773.461	(m)	50,027,847,552
Vay dài hạn	2.434.400.000	(n)	6,800,000,000
Cộng	108.028.173.461		56,827,847,552

(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	36.940.006.050
- Vay ngắn hạn tại Công ty CPNDTSC	39.637.612.891
- Vay ngắn hạn tại Công ty CP GCT Nông Tín	29.016.154.520
Cộng	105.593.773.461

(n) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/09/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Vay dài hạn tại Công ty mẹ	2,434,400,000
Cộng	2,434,400,000

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	30/09/2015		01/01/2015
Phải trả người bán ngắn hạn	98.762.796.270	(o)	17,967,468,388
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.892.599.955	(p)	3,982,058,032
Cộng	105.655.396.225		21,949,526,420

(o) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	Số tiền
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty mẹ	12.495.652.260
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty CPNDTSC	30.622.896.798
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty CPCBTPXKMT	7.164.957.432
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty CP Hạt giống TSC	3.270.330.000
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty CP GCT Nông Tín	45.208.959.780
Cộng	98.762.796.270

(p) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

	Số tiền
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty mẹ	255.732.263
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty CPNDTSC	200.176.857
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty CPCBTPXKMT	2.562.493.115
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty CPGCTNT	3.874.197.720
Cộng	6.892.599.955

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

<i>Khoản mục</i>	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2015
Thuế GTGT	355,384,915		355,384,915	-
Thuế xuất nhập khẩu		4,012,000	4,012,000	-
Thuế TNDN	5,619,565,350	20.329.861.620	9.815.197.351	16.134.229.619
Thuế tài nguyên		2,246,400	2,246,400	-
Thuế môn bài		14,500,000	14,500,000	-
Thuế TNCN	37,441,691	372.320.236	257.698.845	152.063.082
Thuế, phí khác	18,694,273	2,700,000	21,394,273	-
	6,031,086,229	21.133.450.835	10.878.244.363	16.286.292.701

12.2 Thuế phải thu

<i>Khoản mục</i>	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2015
Thuế GTGT	4,740,310,072	10.346.871.430	16.376.589.258	16.013.332.720
Thuế TNCN	(28,163,079)	130.385.934	167.564.481	9.015.468
Các loại thuế khác		2,410,655,082	2,410,655,082	-
	4,712,146,993	12.887.912.446	18.954.808.821	16.022.348.188

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Chi phí phải trả

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.900.743.425	(q)	3,260,782,285
Cộng	12.900.743.425		3,260,782,285

(q) Chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 30/09/2015 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty mẹ	121.806.950
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty CPNDTSC	11.963.089.401
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty CPCBTPXKMT	815.847.074
Cộng	12.900.743.425

17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.053.998.899	(r)	1,364,851,836
Cộng	2.053.998.899		1,364,851,836

(r) Chi tiết số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2015 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty mẹ	173.130.334
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty CPNDTSC	296.589.523
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty CPCBTPXKMT	359.447.217
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty CP Hạt giống TSC	101.700.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty CP GCT Nông Tín	1.123.131.825
Cộng	2.053.998.899

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thế hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2014	83.129.150.000	2.389.610.000	127.728.500	(3.807.416.804)	68.891.933.657	29.100.283.062	(52.125.933.685)	127.705.354.730
Trích quỹ					301.253.497	554.638.360	(855.891.857)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty con chia cổ tức có đồng không kiểm soát							(2.180.141.052)	(2.180.141.052)
Lợi nhuận trong năm							(414.928.585)	(414.928.585)
Tăng vốn trong năm	75.000.000.000						62.289.099.417	62.289.099.417
Bán cổ phiếu quỹ		1.292.583.196		3.807.416.804				75.000.000.000
Giảm cổ tức phải trả 2011							12.469.372.500	5.100.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					(22.102.553)	(83.302.496)	(3.033.873.048)	12.469.372.500
Tăng/Giảm khác		(15.396.000)						(3.139.278.097)
Số dư tại 31/12/2014	158.129.150.000	3.666.797.196	127.728.500	-	69.171.084.601	29.571.618.926	16.147.703.690	276.814.082.913
Chuyển đổi số dư theo TT 200/2014								-
Lợi nhuận trong kỳ	1.318.351.690.000	33.515.256.910			29.571.618.926	(29.571.618.926)	102.192.987.439	102.192.987.439
Tăng vốn trong kỳ					(91.210.692.804)		(11.069.030.000)	1.249.587.224.106
Chi thường ban điều hành							(217.000.000)	(217.000.000)
Tăng/Giảm khác							11.144.446	11.144.446
Số dư tại 30/09/2015	1.476.480.840.000	37.182.054.106	127.728.500	-	7.532.010.723	-	107.065.805.575	1.628.388.438.904

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(*Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác*)

(s) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông	30/09/2015			01/01/2015	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	86.846.603	868.466.030.088	58,82%	10,280,500	102,805,000,000
Cổ đông khác	60.801.481	608.014.809.912	41,18%	5,532,415	55,324,150,000
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%	15,812,915	158,129,150,000

(t) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	158.129.150.000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.318.351.690.000	75,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	158,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.069.030.000	-

(u) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(v) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	15,812,915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	147.648.084	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	515.735.361.339	132.666.620.081
- Doanh thu bán thành phẩm	280.402.958.315	165.633.840.747
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.401.494	2.331.818.414
Doanh thu thuần	796.376.721.148	300.632.279.242

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng hóa	455.388.326.423	135.005.711.819
- Giá vốn bán thành phẩm	207.895.270.955	113.049.806.170
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		479.575.235
	663.283.597.378	248.535.093.224

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.603.875.327	749.315.170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	162.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.527.128.528	265.730.539
- Lãi chậm thanh toán	-	
- Lãi bán các khoản đầu tư	28.873.640.232	-
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	35.790.676.956	270.890.340
Cộng	69.795.321.043	1.447.936.049

4. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	5.179.651.362	5.121.704.651
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.690.923.985	679.742.161
- Chi phí tài chính khác	73.821.374	352.845.325
Cộng	7.944.396.721	6.154.292.137

5. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Nhượng bán tài sản dài hạn	456.363.636	23.439.626.364
- Tiền phạt thu được	1.132.090.100	-
- Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	688.372.000	-
- Thu tiền giảm thuế TNDN	-	318.210.403
- Thu tiền thuế bảo vệ môi trường	-	211.400.000
- Các khoản khác	186.951.928	439.711.908
Cộng	2.463.777.664	24.408.948.675

6. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhượng bán tài sản dài hạn	-	2.201.720.494
- Phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	49.483.480	30.540.000
- Chi phí khác	1.248.979	92.200
Cộng	50.732.459	2.232.352.694

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.960.819.051	16.103.839.705
- Chi phí vật liệu quản lý	87.452.357	48.922.050
- Chi phí đồ dùng văn phòng	147.079.165	71.023.681
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.013.315.958	2.574.135.536
- Thuế, phí và lệ phí	736.463.303	236.630.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.068.750	2.802.298.856
- Chi phí dự phòng	2.764.089.119	
- Chi phí bằng tiền khác	3.103.299.074	2.085.421.888
Cộng	17.469.586.777	23.922.271.786

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí cho nhân viên	9.664.450.072	3.460.375.096
- Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	31.218.705.986	15.974.848.803
- Chi phí khác bằng tiền	12.358.976.734	875.972.146
Cộng	53.242.132.792	20.311.196.045

8. Chi phí bán sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.067.325.156	253.436.840.229
- Chi phí nhân công	49.963.815.881	19.564.214.801
- Chi phí công cụ dụng cụ	440.426.759	93.299.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,945,836,487	9.315.293.903
- Chi phí trả trước phân bổ	592,673,121	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.541.381.915	13.314.716.409
- Chi phí khác bằng tiền	18.911.266.832	2.961.394.034
Cộng	404.462.726.151	298.685.759.133

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.484.850.931	2.849.782.355
Cộng	19.484.850.931	2.849.782.355

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	300.006.181	93.704.516
Cộng	300.006.181	93.704.516

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	102.192.987.439	23.081.766.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	57.633.965	10.089.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.773	2.288

12. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/09/2015, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Đầu tư F.I.T	Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN	Công ty mẹ, nắm giữ 58,82% cổ phần
Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, HN	Công ty con trong cùng một tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty Cổ Phần Đầu Tư FIT	VND
Nhận tiền vay	5.000.000.000
Trả nợ gốc vay	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thanh toán chi phí lãi vay	40.000.000
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	836.600.000.000
Chi phí lãi vay hợp tác đầu tư	4.835.541.767
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư	499.124.963.934
Cần trừ các khoản hợp tác đầu tư với phải trả khác	4.135.555.556
Thu hộ chi phí hội chợ	185.856.000
Chi hội thảo đối thoại cùng nhà đầu tư	34.000.000

Công ty TNHH XNK và Thương Mại F.I.T Việt Nam	VND
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	30.600.000.000
Chi phí lãi vay hợp tác đầu tư	2.928.296.112
Thu hồi các khoản hợp tác đầu tư	25.600.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư FIT	30/09/2015	01/01/2015
Đầu tư ngắn hạn	165.927.500.000	18.300.000.000
Phải thu khác	4.214.988.944	75.583.333
Vay ngắn hạn	247.641.000.000	4.000.000.000
	417.783.488.944	22.375.583.333

Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	30/09/2015	01/01/2015
Phải thu khác	5.050.694.444	-
	5.050.694.444	-

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	89,23	55,84
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10,77	44,16
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13,21	28,99
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	86,79	61,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,57	3,45
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	6,82	2,06
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,67	0,62

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	395,14	
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	21,28	7,76
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	21,24	7,07
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	9,31	6,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9,29	6,25
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	10,71	10,23

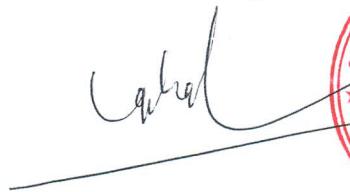
Cần Thơ, ngày 09 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



LÊ ĐỨC NHUẬN

Kế toán trưởng



TRẦN TÂN LONG THẠCH

Tổng Giám đốc



PHAN MINH SÁNG

